

CTCP Thương mại Bia Hà Nội (HNX: HAT)

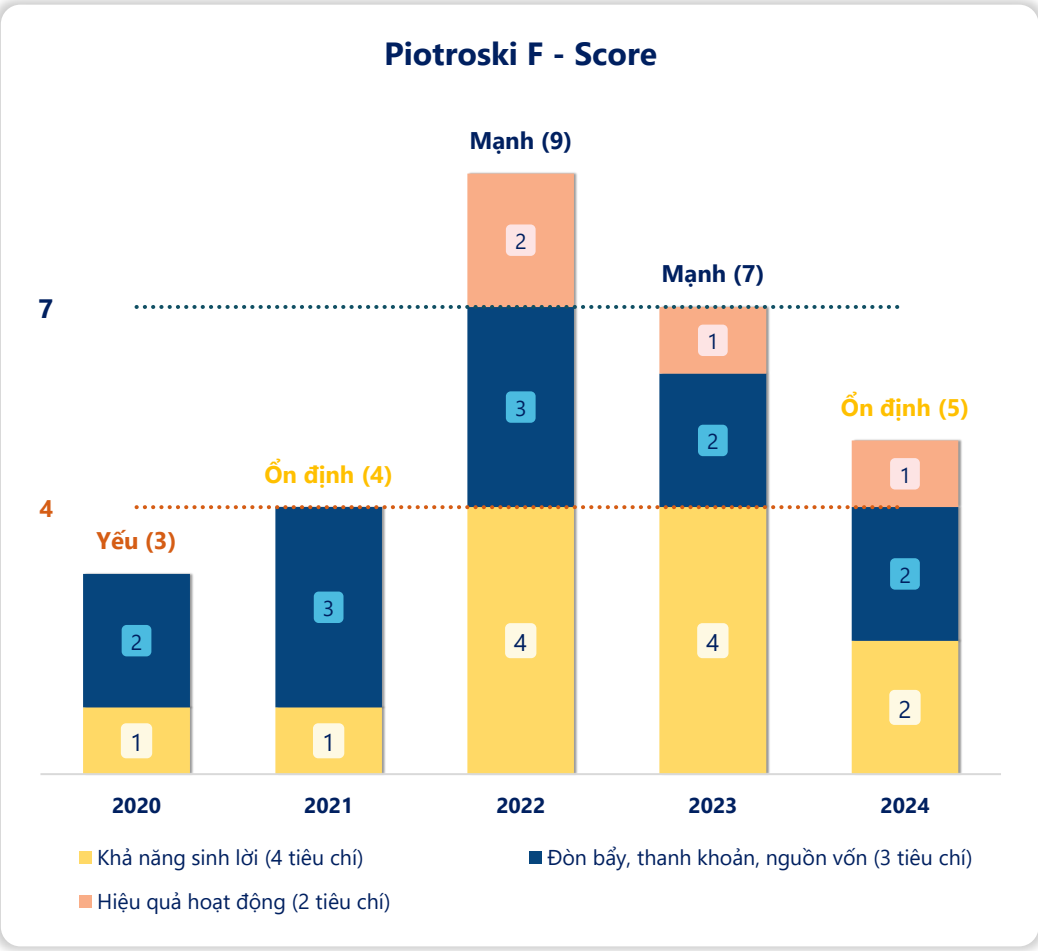
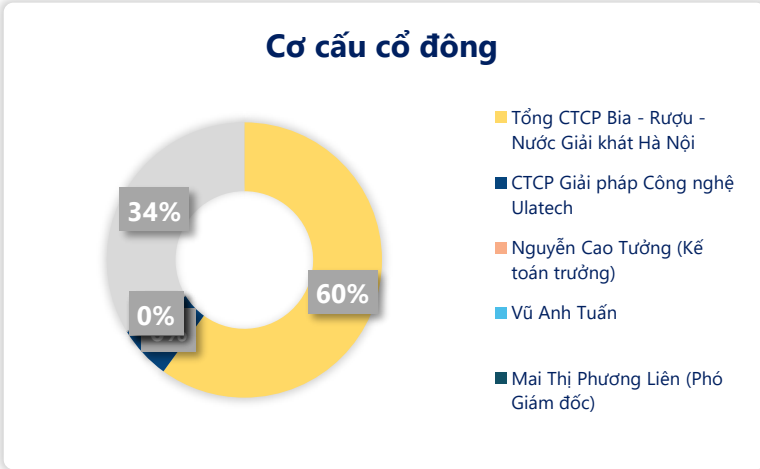
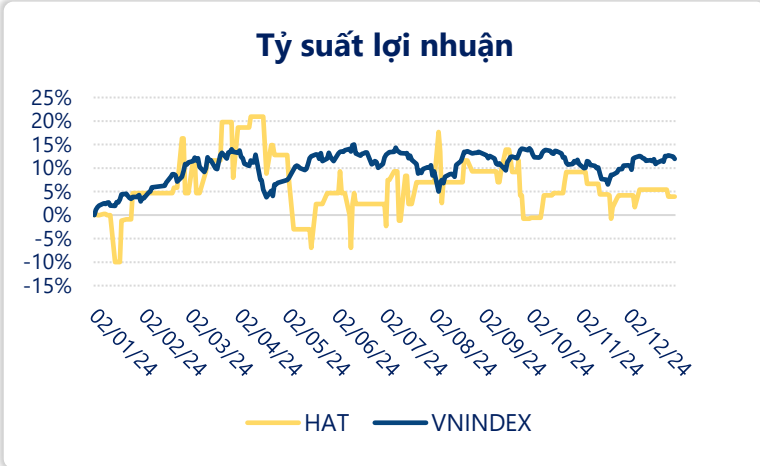
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	41,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	4.5%	-4.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,349	YoY
tỷ VNĐ	▲ 115
	▲ 9.3%

LN sau thuế	2024
18.8	YoY
tỷ VNĐ	▼ 6.00
	▼ 24.4%

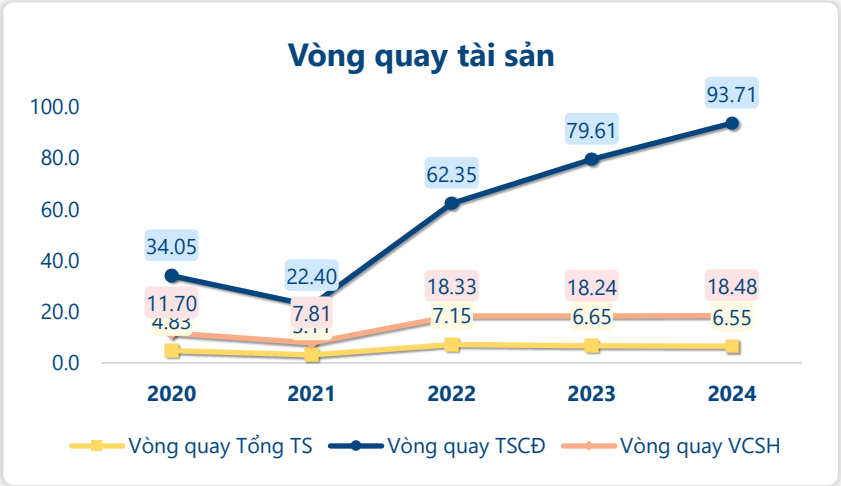
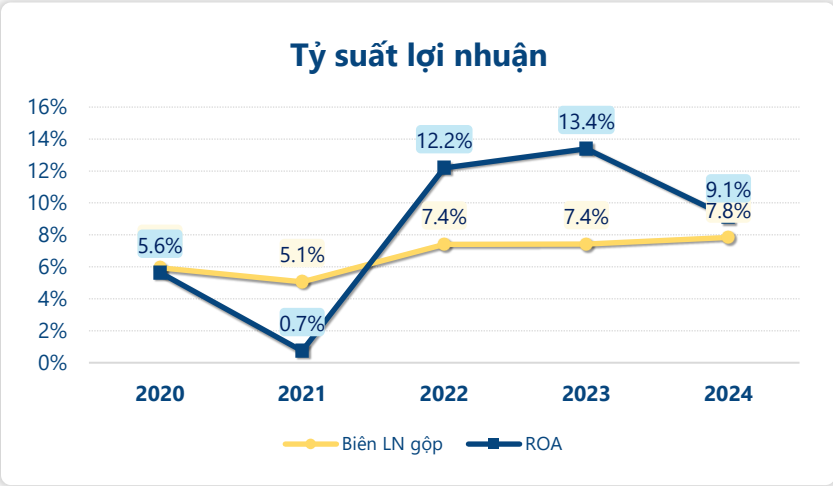
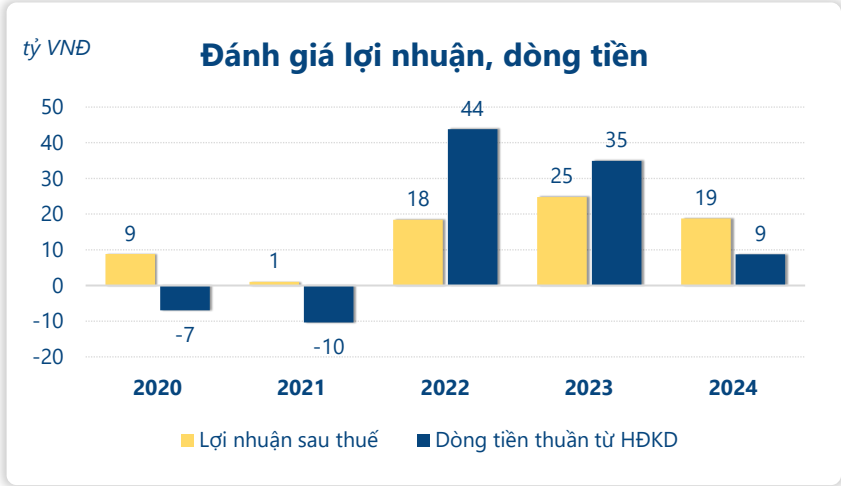


Năm 2024, F-Score của HAT đạt 5/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

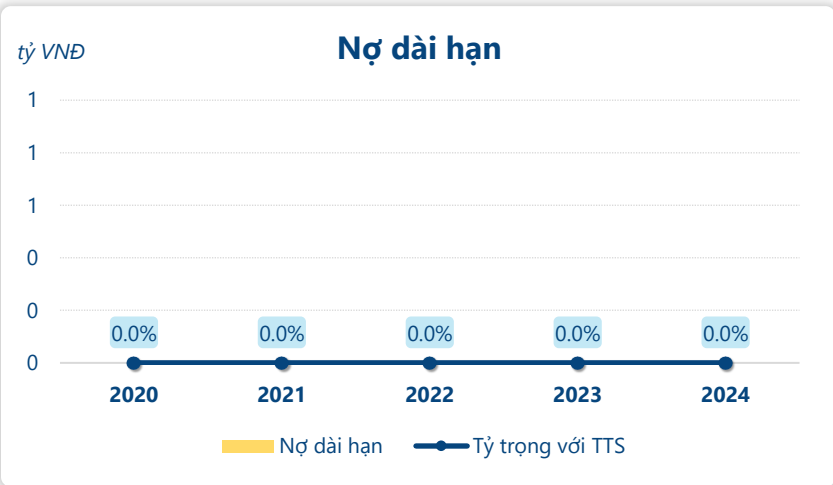
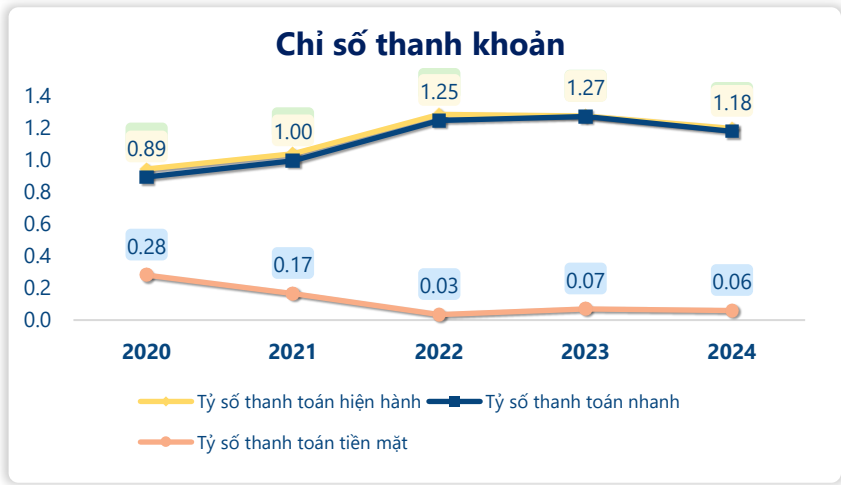
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thương mại Bia Hà Nội (HNX: HAT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HAT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	214	197	9.1%
Tài sản ngắn hạn	165	163	1.6%
Tiền và tương đương tiền	8.26	8.83	-6.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140	135	3.7%
Phải thu ngắn hạn	4.48	16.7	-73.2%
Hàng tồn kho	2.60	0.31	733%
Tài sản ngắn hạn khác	9.83	1.73	467%
Tài sản dài hạn	49.2	34.0	44.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.1	14.7	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.50	7.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	27.6	11.7	135%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	137	128	7.3%
Nợ ngắn hạn	137	128	7.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	15.8	-4.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	77.4	69.0	12.3%
Vốn chủ sở hữu	77.4	69.0	12.3%
Vốn điều lệ	31.2	31.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	756	449	1,080	1,234	1,349
Giá vốn hàng bán	711	426	1,000	1,142	1,243
Lợi nhuận gộp	45.0	22.7	80.0	91.7	106
Doanh thu HĐTC	5.81	4.28	4.89	9.65	6.65
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.4	18.4	38.3	48.7	68.1
Chi phí QLDN	18.2	12.9	25.4	24.6	22.5
LN thuần từ HĐKD	9.16	-4.31	21.2	28.1	21.9
Lợi nhuận khác	2.17	6.28	2.59	3.02	1.56
LN trước thuế	11.3	1.98	23.8	31.1	23.5
Lợi nhuận sau thuế	8.83	1.07	18.4	24.8	18.8
LNST của CĐ cty mẹ	8.83	1.07	18.4	24.8	18.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.99	-10.4	43.8	35.0	8.72
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.4	1.83	-51.2	-17.6	-0.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.11	-6.12	-1.55	-12.2	-9.16
Tiền đầu kỳ	7.99	27.3	12.7	3.71	8.83
Lưu chuyển tiền thuần	19.3	-14.7	-8.95	5.12	-0.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.3	12.7	3.71	8.83	8.26